CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang

Ngày 30/09/2024	110,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	**17.3%**	**55.0%**

DT thuần
Q3/24
170
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.0| -10.1%
YoY: ▲ 64.0| 60.2%

LN thuần
Q3/24
23.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.0| -45.0%
YoY: ▲ 10.5| 83.7%

LN sau thuế
Q3/24
19.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.7| -46.5%
YoY: ▲ 8.70| 82.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
13.7%
YoY: +/-▼ 8.7%

ROE (TTM)
Q3/24
37.4%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	50,558 - 118,960
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	790
Số lượng CPLH (CP)	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,090
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.05
EPS	14,559
P/E	7.6

DT thuần
9T 2024
521
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 216| 70.9%

LN thuần
9T 2024
98.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.3| 213%

LN sau thuế
9T 2024
82.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.7| 217%

Cơ cấu sở hữu

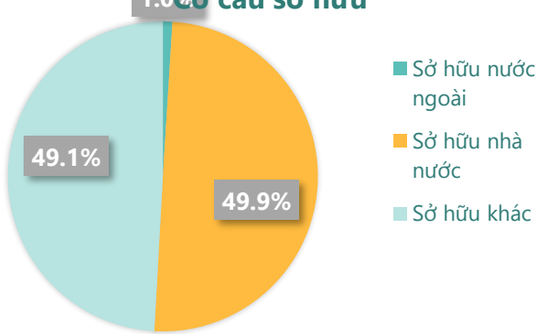

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

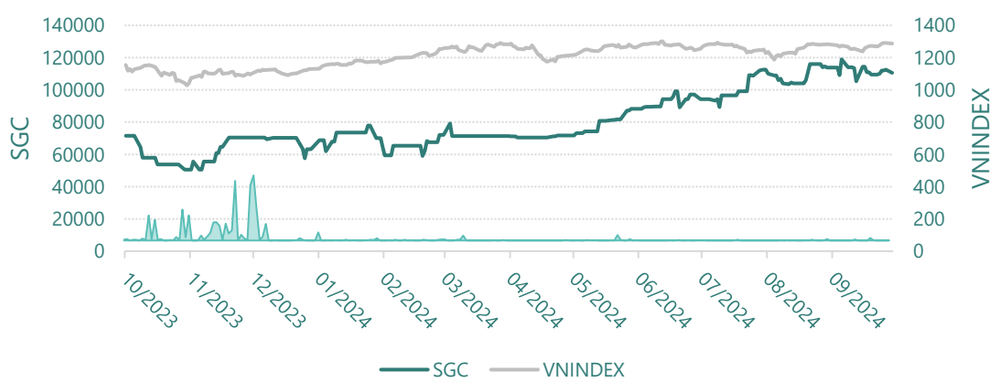

Cơ cấu cổ đông

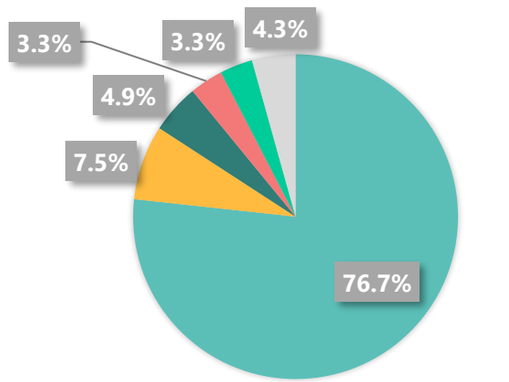

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

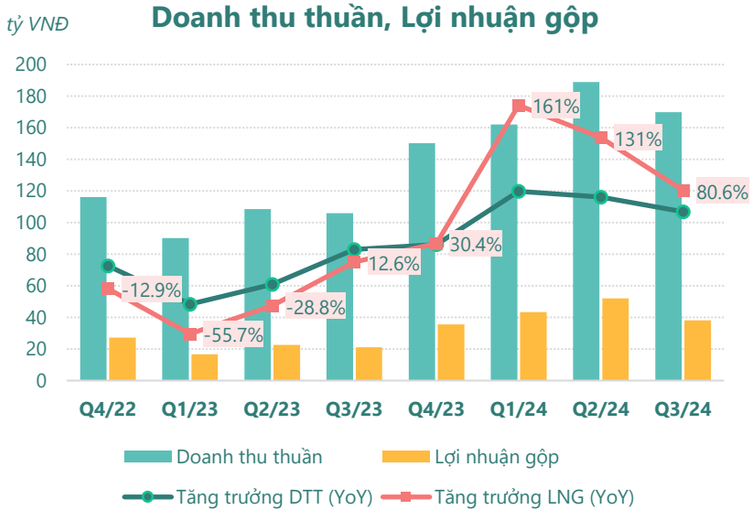

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

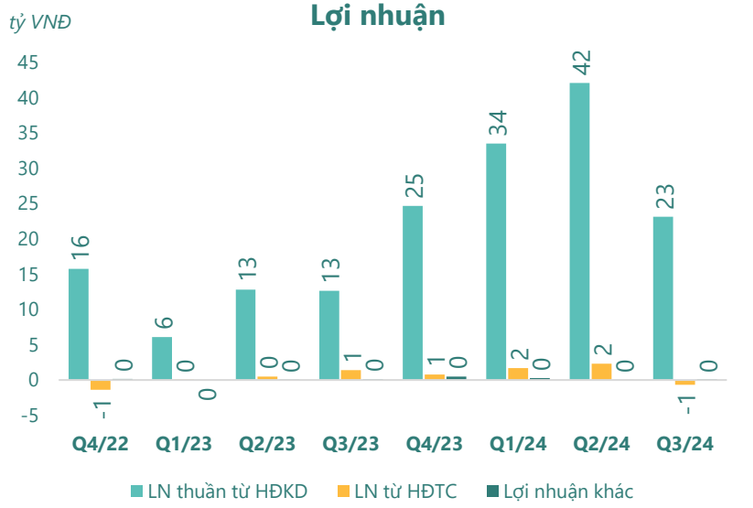

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

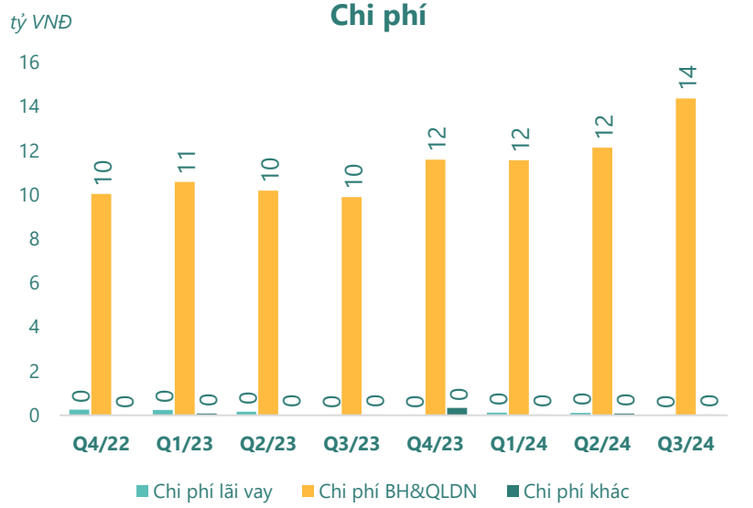

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

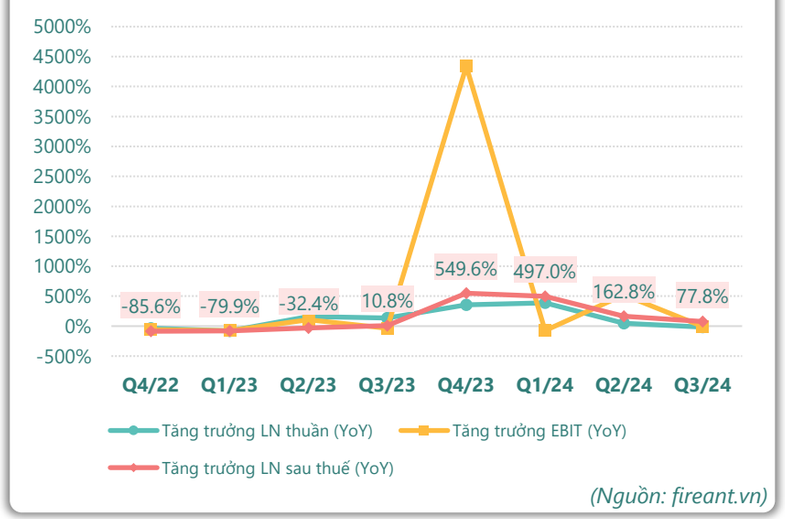

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

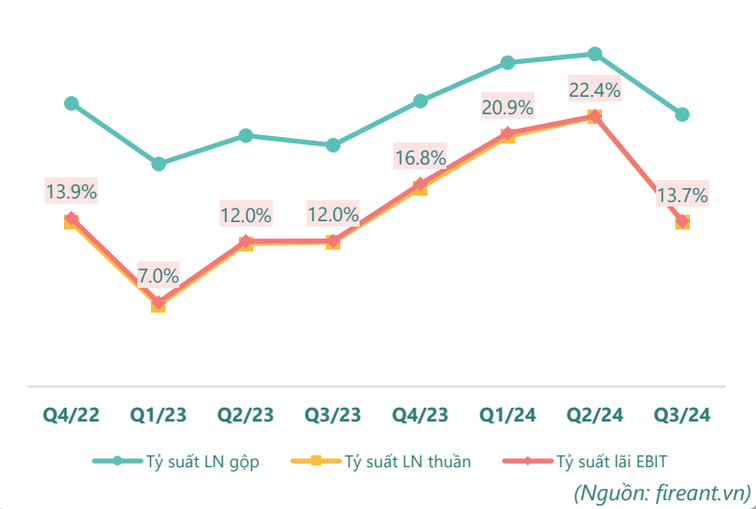

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

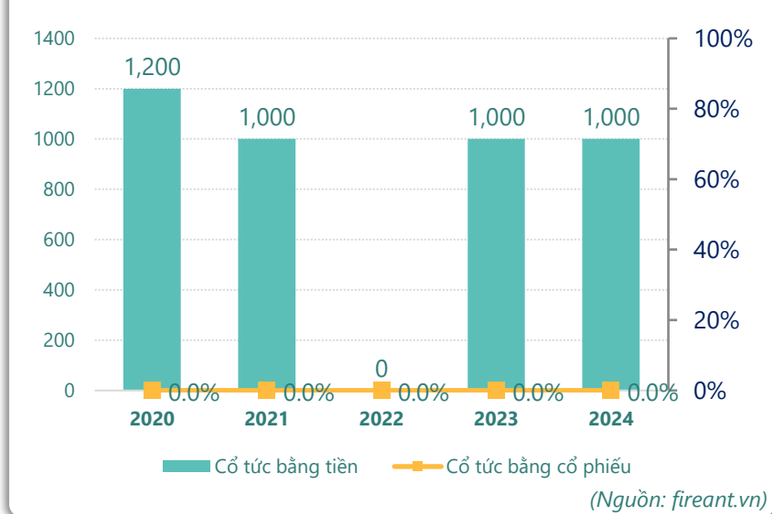

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

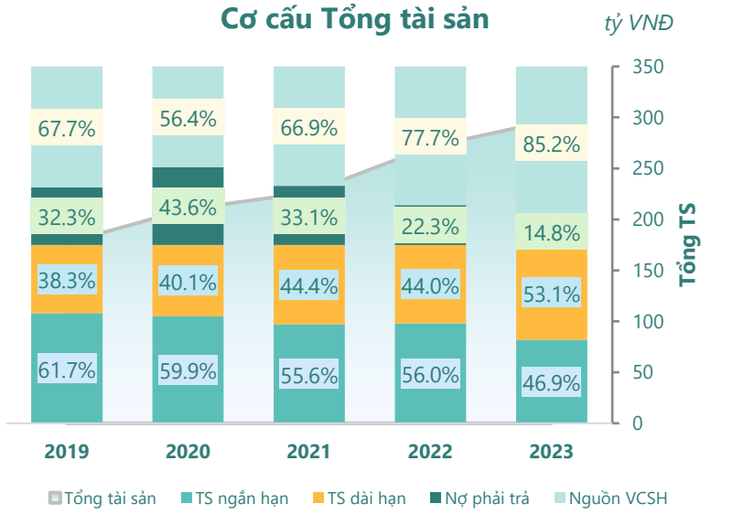

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

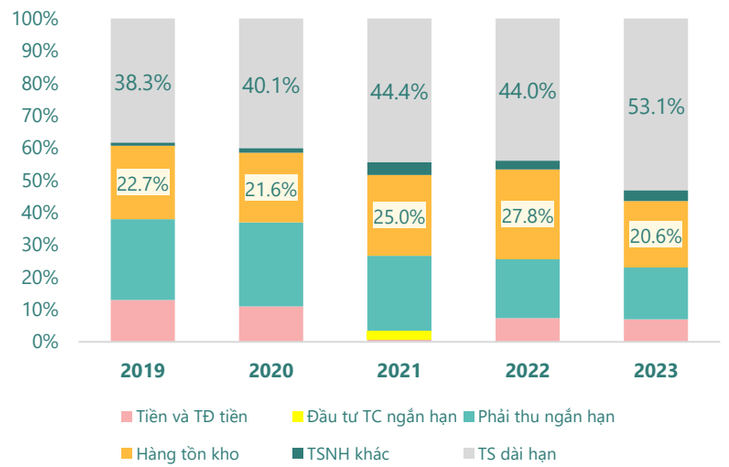

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

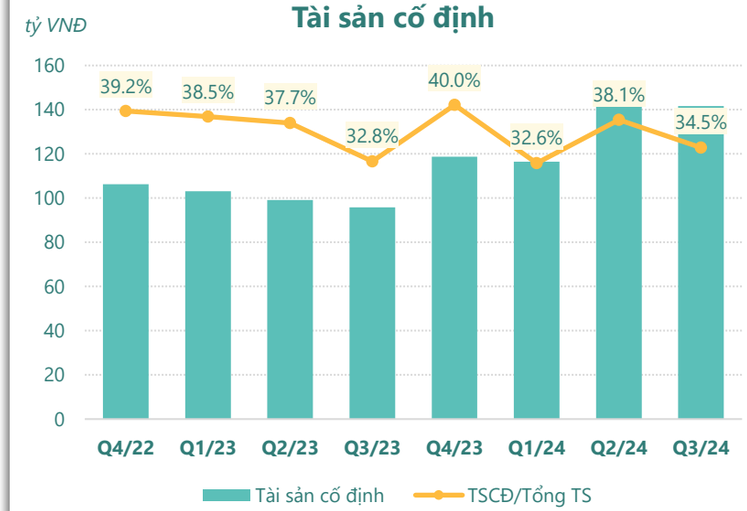

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

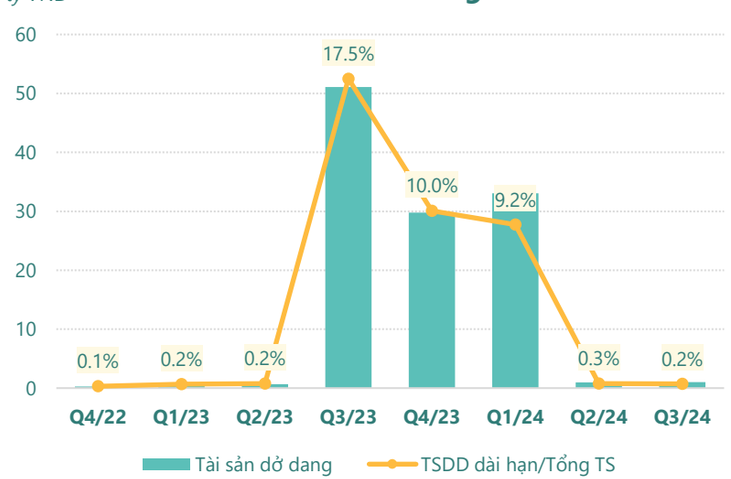

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

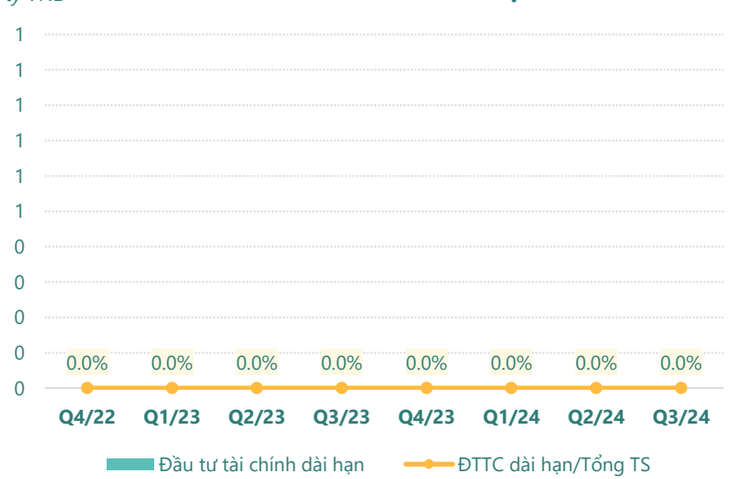

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

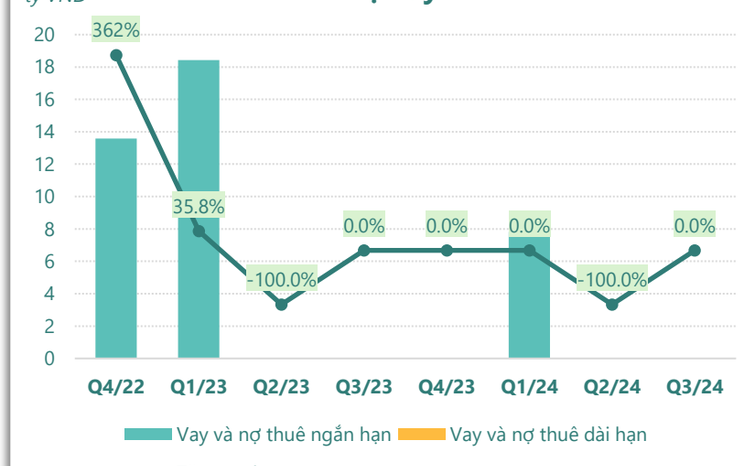

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

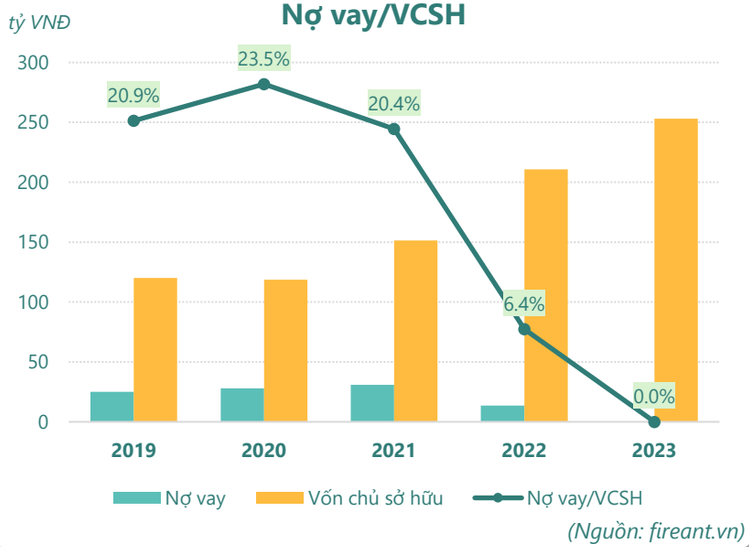

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

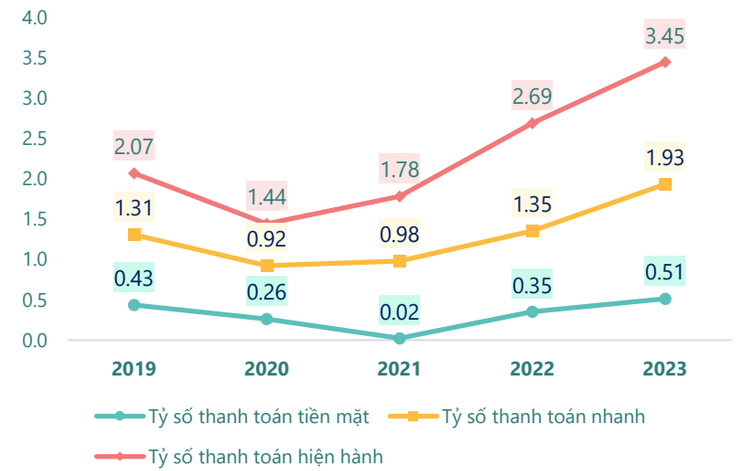

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

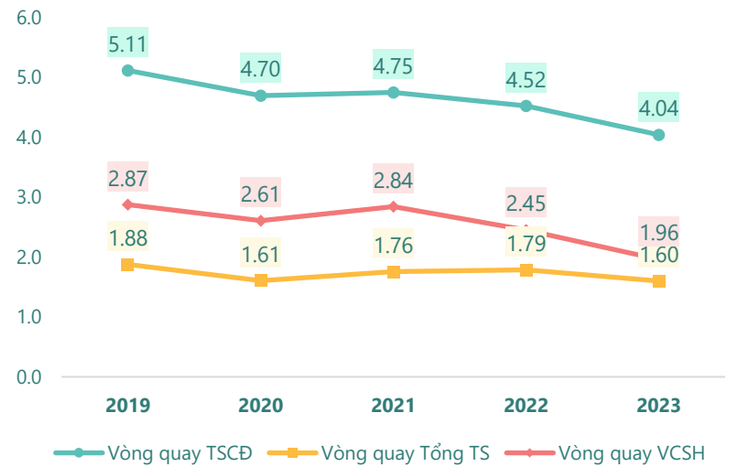

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

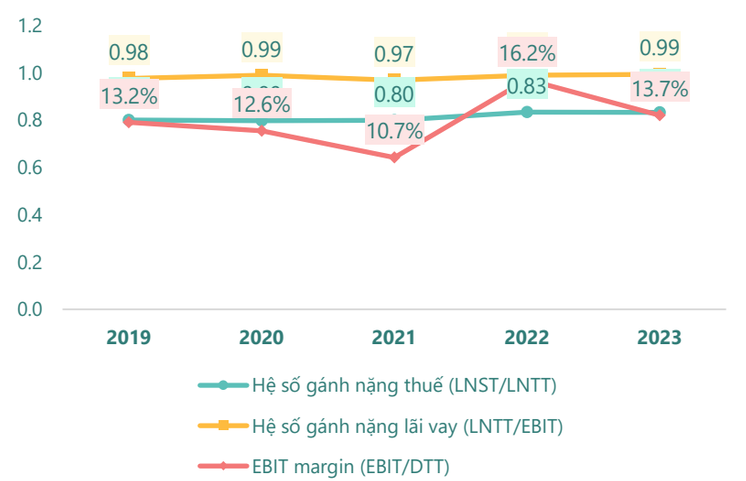

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

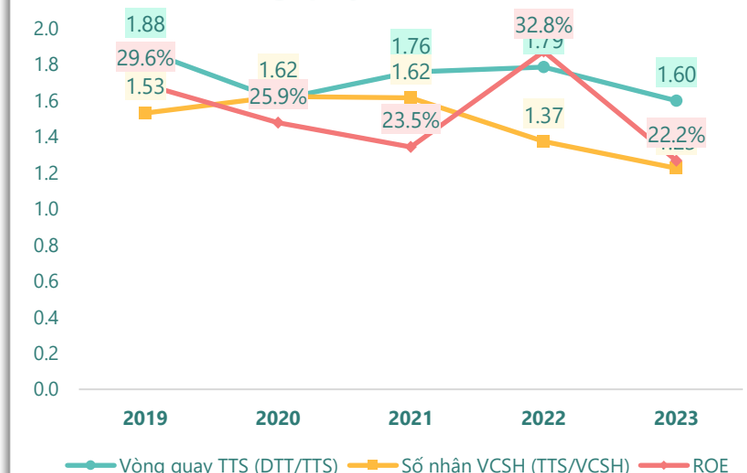

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

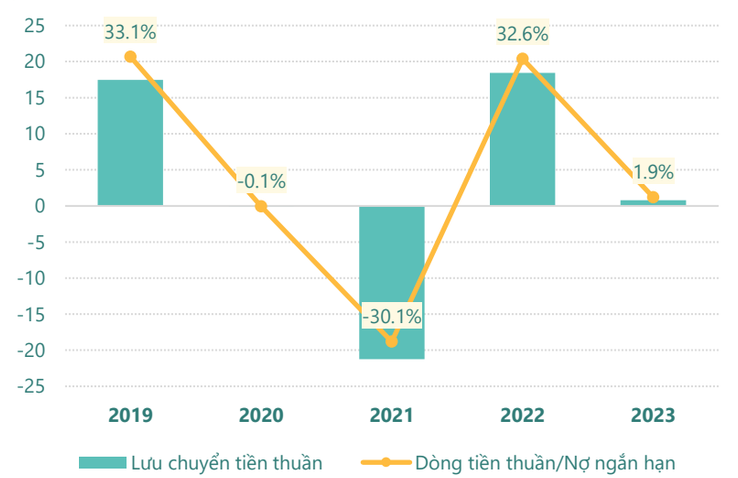

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**170**	**106**	**60.2%**	**521**	**305**	**70.9%**
Giá vốn hàng bán	132	84.8	55.2%	387	244	58.4%
Lợi nhuận gộp	38.2	21.2	80.2%	134	60.3	122%
Doanh thu HĐTC	0.61	1.60	-61.9%	5.23	2.82	85.2%
Chi phí TC	1.30	0.21	518%	1.90	0.89	114%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.23	0.40	-43.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.02	5.70	58.2%	24.0	17.6	36.4%
Chi phí QLDN	**5.36**	**4.20**	**27.6%**	**14.0**	**13.0**	**7.5%**
LN thuần từ HĐKD	23.1	12.6	83.7%	98.8	31.5	213%
Lợi nhuận khác	**0.10**	**0.12**	**-20.8%**	**0.42**	**0.16**	**167%**
LN trước thuế	23.2	12.8	81.6%	99.2	31.7	213%
Lợi nhuận sau thuế	**19.2**	**10.5**	**82.9%**	**82.9**	**26.2**	**217%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.2**	**10.5**	**82.9%**	**82.9**	**26.2**	**217%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	15.4	22.1	-9.86	48.1	51.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	-17.1	-24.4	-15.1	-4.63	-64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.4	-7.15	0	7.81	-7.81	-7.15
Tiền đầu kỳ	8.89	31.9	23.1	20.7	3.59	39.2
Lưu chuyển tiền thuần	**23.0**	**-8.83**	**-2.30**	**-17.1**	**35.6**	**-21.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.07	-0.10	0.01	0.00	-0.06
Tiền cuối kỳ	31.9	23.1	20.7	3.59	39.2	18.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**410**	**297**	**37.9%**
Tài sản ngắn hạn	257	139	84.2%
Tiền và tương đương tiền	18.2	20.7	-12.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.6	47.5	36.1%
Hàng tồn kho	92.3	61.2	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	9.86	16.3%
Tài sản dài hạn	**153**	**158**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	142	119	19.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.01	30.2	-96.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.7**	**9.07**	**17.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.9	44.1	83.6%
Nợ ngắn hạn	**77.4**	**40.4**	**91.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	15.6	38.3%
Nợ dài hạn	3.54	3.70	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**329**	**253**	**29.9%**
Vốn chủ sở hữu	**329**	**253**	**29.9%**
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)